

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/KDTM-PT
Ngày 18-01-2019
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Dương

Các Thẩm phán:

Bà Vũ Thị Thu Hà

Ông Nguyễn Xuân Tuyền

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hân – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng: Bà Ngô Kiều Dâng - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2018/TLPT-KDTM ngày 08 tháng 10 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 06/2018/KDTM-ST ngày 22 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận L, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3396/2018/QĐ-PT ngày 05 tháng 11 năm 2018 và Thông báo thay đổi lịch phiên tòa số 67/TB-TA ngày 07 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng A; địa chỉ trụ sở: Số 47 T, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Vũ Anh D – Nhân viên Ngân hàng A; (Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền số 19/2017/UQ-CNHP ngày 09 tháng 01 năm 2017); có mặt

- Bị đơn: Công ty B; địa chỉ trụ sở: Số 266K TH, phường N, quận L, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

1. Ông Hồ Xuân P – Thành viên Hội đồng quản trị Công ty B (Được ủy quyền theo Văn bản ủy quyền số 01/UQ-2017 ngày 27/3/2017); có mặt

2. Ông Lê Thành L; địa chỉ liên hệ: Phòng 2305, R4A, RC, số 72A N, phường Th, TX, Hà Nội (Được ủy quyền theo Văn bản ủy quyền số 01/GUQ ngày 25/5/2018); có mặt

3. Ông Nguyễn Tiến T; cư trú tại: Thôn X, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền số 01/GUQ ngày 25/5/2018); có mặt

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Duy C và bà Đỗ Thị T; cùng cư trú tại: Xóm 3, xã X, huyện XT, tỉnh Nam Định; cùng vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của ông Cường: Ông Lê Thành L (Được ủy quyền theo văn bản ngày 26/10/2018); có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Cường: Ông Hồ Ngọc H – Luật sư Công ty Luật TNHH MTV C, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; cư trú tại: Số 21, Ngõ 09, đường V, phường K, quận TX, thành phố Hà Nội; vắng mặt

2. Ông Nguyễn Văn H và bà Đoàn Thị N; cùng cư trú tại: Tổ 2, phường H, quận D, thành phố Hải Phòng; cùng vắng mặt

3. Ông Nguyễn Phúc K, bà Lưu Thị H, anh Nguyễn Phúc L và anh Nguyễn Tiến L; cùng cư trú tại: Tổ dân phố D, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng (Trước là thôn M, xã H, huyện K, thành phố Hải Phòng); bà H có mặt, ông K, anh L và anh L cùng vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của ông H, bà N, ông K, bà H, anh L và anh L: Ông Dương Đức T; cư trú tại: Khu H, phường HN, quận D, thành phố Hải Phòng (Được ủy quyền theo văn bản ngày 08/3 và ngày 12/6/2017); vắng mặt

4. Ông Lê Bá A và bà Nguyễn Thị H; cùng cư trú tại: Tổ 2, phường HN, quận D, thành phố Hải Phòng; cùng vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của ông A và bà H: Ông Lê Thành L và ông Nguyễn Tiến T (Được ủy quyền theo văn bản ngày 25/5/2018); có mặt

5. Ông Nguyễn Quang H và bà Phạm Thị S; cùng cư trú tại: Khu H, phường HN, quận D, thành phố Hải Phòng; bà S vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của bà Sen: Ông Nguyễn Quang H (Được ủy quyền theo văn bản ngày 26/6/2017); có mặt

6. Bà Nguyễn Thị Kim A; cư trú tại: Số 13A-U17, phường LS, quận L, thành phố Hải Phòng; vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của bà Kinh A: Ông Lê Thành L và ông Nguyễn Tiến T (Được ủy quyền theo văn bản ngày 06/6/2018); có mặt

- Người kháng cáo:

1. Bị đơn Công ty B
2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị T và ông Trần Duy C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01/11/2016 và các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Vũ Anh D trình bày:

Ngày 30/12/2011, Ngân hàng A và Công ty B ký Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số PTNH.DN.01301211; mức cấp tín dụng là 8,9 tỷ đồng. Ngân hàng A giải ngân cho Công ty B vay theo nhiều khế ước nhận nợ với mục đích để Công ty B bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng (Từ ngày 30/12/2011 đến ngày 30/12/2012); lãi suất cho vay trong hạn là 16%/năm, lãi suất vay được cố định trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền vay lần đầu, lãi suất vay được điều chỉnh 01 tháng/lần được tính bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 13 tháng lãi cuối kỳ do Ngân hàng A công bố tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 05%/năm; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ, Công ty B đã thế chấp cho Ngân hàng A nhiều tài sản và đã có một số tài sản được giải chấp, còn lại một số tài sản sau:

- 01 tàu chở hàng khô đóng tại Nam Định năm 2009; số đăng ký NĐ2378; số lượng, kiểu và công suất máy chính: 02, 02 x HP-1125D, Q09030033A, Q090300063A, 56CV; do Sở GTVT tỉnh Nam Định cấp số 229/ĐK ngày 22/7/2009 cho chủ phương tiện là ông Trần Duy C. Theo Hợp đồng thế chấp máy móc, thiết bị/phương tiện vận tải của người thứ ba số 620/TCTS.VBHP.TNH.10 ngày 04/11/2010.

- Quyền sử dụng 126m² đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 84a, tờ bản đồ số 01 khu H, phường H, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sau viết tắt GCNQSDĐ) số AN463375, vào sổ số Q00038Q1, do UBND quận D, thành phố Hải Phòng cấp ngày 24/02/2009 cho ông Nguyễn Văn H và bà Đoàn Thị N. Theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của người thứ ba số 96/TCTS.VBHP.TNH.10 ngày 27/4/2010.

- Quyền sử dụng 670m² đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 134c, tờ bản đồ số 01 khu H, phường H, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng. Theo GCNQSDĐ số AN463376, vào sổ số Q00035Q1, do UBND quận D, thành phố Hải Phòng cấp ngày 24/02/2009 cho ông Lê Bá A và bà Nguyễn Thị H. Theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của người thứ ba số 97/TCTS.VBHP.TNH.10 ngày 27/4/2010.

- Quyền sử dụng 393m² đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 381, tờ bản đồ số 01 khu H, phường H, quận D, thành phố Hải Phòng. Theo GCNQSDĐ số AN463337, vào sổ số Q00029Q1, do UBND quận D, thành phố Hải Phòng cấp ngày 29/01/2009 cho ông Nguyễn Quang H và bà Phạm Thị S. Theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của người thứ ba số 72/TCTS.VBHP.TNH.10 ngày 12/4/2010.

- Quyền sử dụng 240m² đất tại thửa số 72a, tờ bản đồ số 47 thôn M, xã H, huyện K (Nay là tổ dân phố D, phường M, quận Đ), thành phố Hải Phòng. Theo GCNQSDĐ số Đ640520, vào sổ số 00249/QSDĐ/KT-07-Q1, do UBND huyện K, thành phố Hải Phòng cấp ngày 19/12/2003 cho hộ ông Nguyễn Phúc L. Theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của người thứ ba số 17/TCTS.VBHP.TNH.10 ngày 28/01/2010.

Ngoài ra, bà Nguyễn Thị Kim A có văn bản cam kết với Ngân hàng về việc chịu trách nhiệm cùng trả nợ và trả nợ thay cho Công ty B trong trường hợp Công ty B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng A.

Thực hiện theo hợp đồng, Công ty B đã trả cho Ngân hàng A số tiền nợ gốc và nợ lãi là 6.711.465.689đ. Tính đến ngày 22/6/2018, Công ty B còn nợ Ngân hàng A theo 03 Khế ước nhận nợ số PTNH.DN.01301211/KUNN-27 ngày 24/12/2012; Khế ước nhận nợ số PTNH.DN.01301211/KUNN-28 ngày 25/12/2012 và Khế ước nhận nợ số PTNH.DN.01301211/KUNN-29 ngày 25/12/2012 với tổng số tiền là 6.657.651.865đ, bao gồm:

Nợ gốc 3.120.000.000đ

Nợ lãi trong hạn 1.260.781.525đ

Nợ lãi quá hạn 1.892.937.577đ

Phí phạt chậm trả lãi 383.932.763đ

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty B đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng A yêu cầu buộc Công ty B và bà Nguyễn Thị Kim A trả cho Ngân hàng A tổng số tiền nợ như trên và lãi phát sinh từ ngày 22/6/2018 đến khi Công ty B trả hết nợ cho Ngân hàng A theo lãi suất quá hạn của hợp đồng đã ký. Nếu Công ty B và bà Nguyễn Thị Kim A không thực hiện theo yêu cầu trên thì Ngân hàng A có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mại các tài sản thế chấp nêu trên để thu hồi nợ. Trường hợp tài sản bảo đảm không đủ để trả nợ cho Công ty B thì Công ty B và bà Nguyễn Thị Kim A phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Công ty B và bà Nguyễn Thị Kim A phải chịu mọi chi phí phát sinh trong suốt quá trình giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Hồ Xuân P trình bày:

Ông thừa nhận Công ty B có ký hợp đồng tín dụng và còn nợ số tiền nợ gốc là 3.120.000.000đ như B trình bày. Lý do của việc Công ty không trả được nợ theo đúng thỏa thuận tại hợp đồng là do Công ty gặp khó khăn về kinh tế. Ông P đề nghị Ngân hàng A miễn các khoản tiền lãi cho Công ty và đề nghị Ngân hàng

A phân định rõ mỗi tài sản thế chấp phải trả bao nhiêu để được giải chấp, mỗi chủ tài sản sẽ mở một tài khoản tại Ngân hàng để nộp tiền trả cho tài sản thế chấp đó.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim A trình bày: Bà thừa nhận có việc ký kết Hợp đồng tín dụng giữa Công ty B và Ngân hàng A trong thời gian bà còn làm Giám đốc. Việc ký Hợp đồng tín dụng đã được các thành viên Công ty tại thời điểm đó thống nhất tại biên bản họp Hội đồng quản trị. Nay bà A đã thôi giữ chức vụ Giám đốc Công ty nên bà không còn liên quan đến việc kinh doanh của Công ty nữa. Việc thừa kế công nợ là trách nhiệm của Giám đốc kế nhiệm.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bao gồm: Anh Nguyễn Văn H, chị Đoàn Thị N, ông Nguyễn Phúc L, anh Lê Bá A, chị Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Quang H, bà Phạm Thị S, người đại diện theo ủy quyền ông Dương Đức T thống nhất trình bày: Do có mối quan hệ và tin tưởng đối với Công ty B nên mọi người có tên trên đã tự nguyện dùng tài sản của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty B và cùng xác nhận có ký các Hợp đồng thế chấp với Ngân hàng A. Nay với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A mọi người cùng yêu cầu Công ty B phải có trách nhiệm thanh toán nợ cho Ngân hàng A để họ lấy lại tài sản thế chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Duy C và bà Đỗ Thị T trình bày: Vì tin tưởng nên ông C đã cho Công ty B mượn giấy tờ của tàu chở hàng khô số đăng ký NĐ 2378 đóng năm 2009 tại Nam Định, do Sở GTVT tỉnh Nam Định cấp số 229/ĐK ngày 22/7/2009 cho chủ phương tiện là ông Trần Duy C để Công ty B thế chấp vay vốn của Ngân hàng A. Trước yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A ông đề nghị Công ty B phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng A và trả lại ông giấy tờ của con tàu.

Tại Bản án số 06/2018/KDTM-ST ngày 22/6/2018 và Quyết định sửa chữa, bổ sung số 16/2018/QĐ-SCBSBA ngày 05/7/2018 của Tòa án nhân dân quận L, thành phố Hải Phòng quyết định:

Căn cứ Điều 30, 35, 39, 147, 227, 228, 235 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (Viết tắt BLTTDS); Điều 122, 124, 167, 323, 342, 343 và 715 của Bộ luật Dân sự năm 2005 (Viết tắt BLDS); Điều 91, 95 Luật các Tổ chức tín dụng và Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc: Bị đơn phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền là: 6.657.651.865đ, trong đó:

-Nợ gốc 3.120.000.000đ

-Nợ lãi trong hạn 1.260.781.525đ

-Nợ lãi quá hạn 1.892.937.577đ

-Phí phạt chậm trả lãi 383.932.763đ

2. Trường hợp bị đơn không thực hiện việc trả toàn bộ khoản tiền trên cho nguyên đơn thì nguyên đơn có quyền đề nghị Cơ quan thi hành án dân sự xử lý

các tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật để thực hiện nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền trên cho nguyên đơn cụ thể là 01 tàu chở hàng khô và 04 quyền sử dụng đất như trên.

Nếu sau khi xử lý tài sản thế chấp, số tiền thu được dùng để trả nợ cho nguyên đơn mà còn thừa thì được trả lại cho bên thế chấp. Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý các tài sản thế chấp không đủ trả nợ cho nguyên đơn thì bị đơn phải trả tiếp phần còn thiếu đó.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về việc chịu lãi quá hạn, án phí, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 05/7/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đỗ Thị T và anh Trần Duy C kháng cáo toàn bộ nội dung Bản án.

- Ngày 06/7/2018, Bị đơn Công ty B kháng cáo toàn bộ nội dung bản án. Đề nghị Tòa án cấp Phúc thẩm tuyên Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp vô hiệu.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo và các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện của bị đơn trình bày: Thừa nhận Công ty B có ký hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số PTNH.DN.01301211 với Ngân hàng A ngày 30/12/2011 và còn nợ Ngân hàng A số tiền nợ gốc là 3.120.000.000đ. Nhưng bị đơn cho rằng; tại cấp sơ thẩm Tòa án đã không xem xét về thời hiệu khởi kiện của vụ án. Theo khoản 2.2 Điều 2 của hợp đồng tín dụng và 03 khế ước nhận nợ được quy định thời hạn vay là 03 tháng, kết thúc hợp đồng ngày 25/3/2013. Đơn khởi kiện lập ngày 01/11/2016 nên căn cứ Điều 124 Bộ luật dân sự năm 2005, Ngân hàng A mất quyền khởi kiện.

Trong hồ sơ vụ án không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh ông Bùi Tiến Đ là người đại diện hợp pháp của Ngân hàng A để giao kết hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp. Do vậy, các hợp đồng được các bên ký kết vô hiệu. Ngân hàng A áp dụng lãi suất 16%/năm là không đúng với quy định của pháp luật vì theo Thông tư số 20/2012/TT-NHNN ngày 08/6/2012 quy định về việc áp dụng lãi suất cho vay của các Tổ chức tín dụng như sau: “ Lãi suất cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam tối đa là 13%/năm”.

Ông Nguyễn Thành L đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Duy C trình bày: Thừa nhận có ký hợp đồng thế chấp để dùng chiếc tàu chở hàng khô bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty B với Ngân hàng A. Nhưng tại cấp sơ thẩm, ông C bị bệnh nên không thể tham gia phiên tòa nhưng Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án. Như vậy, việc xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm trong trường hợp ông C vắng mặt có lý do chính đáng là đã vi phạm tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông C. Ông C hiểu biết về pháp luật hạn chế nên đã ký hợp đồng thế chấp với Ngân hàng khi không biết người

của Ngân hàng có thẩm quyền ký kết hay không, chỉ biết rằng khi Ngân hàng nói ký là ký và không nhận thức được hậu quả của việc ký kết. Như vậy, ông C đã bị lừa dối nên hợp đồng thế chấp giữa ông C và Ngân hàng vô hiệu. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại theo quy định.

Đại diện của nguyên đơn trình bày: Ngân hàng có những tài liệu mà người kháng cáo yêu cầu nhưng tại cấp sơ thẩm Tòa án và đương sự không có yêu cầu nên nguyên đơn không cung cấp. Đối với việc áp dụng lãi suất thì theo thỏa thuận của các bên tại hợp đồng. Người kháng cáo cho rằng mức lãi suất áp dụng tối đa là 13%/năm theo Thông tư số 20 năm 2012 của Ngân hàng Nhà nước là không đúng. Vì với khách hàng để được hưởng lãi suất như trên phải có đề nghị và thỏa mãn những điều kiện nhất định và được sự chấp thuận của Ngân hàng. Công ty B không có đề nghị nên khoản vay của Công ty B là khoản vay thông thường. Đối với phí phạt chậm trả lãi Ngân hàng căn cứ Điều 12 của Hợp đồng tín dụng hạn mức và có sự điều chỉnh cho phù hợp theo Thông tư số 39/2016/TT-NHNN. Do những kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lưu Thị H và ông Nguyễn Quang H cùng ý kiến trình bày: Thừa nhận có ký các hợp đồng thế chấp để dùng tài sản của mình bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty B và đề nghị Công ty B trả nợ cho Ngân hàng để lấy lại tài sản của mình.

Đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý đến trước khi tuyên án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Hợp đồng tín dụng và các hợp đồng thế chấp được ký kết trên cơ sở tự nguyện, tuân thủ các quy định của pháp luật. Do vậy, các hợp đồng trên có hiệu lực pháp luật. Bị đơn xác nhận số nợ gốc như nguyên đơn trình bày. Bị đơn không đồng ý với việc tính lãi suất của ngân hàng nhưng không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận. Như vậy, cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc là 3.120.000.000đ, lãi trong hạn là 1.260.781.525đ và lãi quá hạn là 1.856.901.577đ. Tại khoản 1.2 Điều 12 của Hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc phạt chậm trả lãi. Tuy nhiên, chỉ được chấp nhận và được tính từ thời điểm có hiệu lực của Thông tư số 39 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước là ngày 15/3/2017 và không được vượt quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Các hợp đồng thế chấp được các bên ký kết trên tinh thần tự nguyện, thực hiện theo đúng quy định của pháp luật nên có hiệu lực pháp luật. Đến hạn Công ty B không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng yêu cầu phát mại tài sản thế chấp là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy, kháng cáo của đương sự về nội dung này là không có cơ sở để chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Duy C và bà Đỗ Thị T, sửa bản án sơ thẩm về khoản phí phạt chậm trả lãi và tính lại án phí sơ thẩm, án phí phúc thẩm theo đúng quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Xét sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đỗ Thị T đồng thời là người kháng cáo, ông Nguyễn Văn H, bà Đoàn Thị N, ông Nguyễn Phúc K, anh Nguyễn Phúc L và anh Nguyễn Tiến L và ông Dương Đức T; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Duy C là ông Hồ Ngọc H là vắng mặt mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Căn cứ Điều 228 và khoản 3 Điều 296 BLTTDS Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty B đã thực hiện được một phần nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng A và Ngân hàng A đã gia hạn khoản vay cho Công ty B ngày 24/5/2015 và ngày 25/5/2015. Hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đại diện của bị đơn thừa nhận còn nợ Ngân hàng A số tiền nợ gốc. Căn cứ khoản 7 Điều 19 của Hợp đồng tín dụng và Điều 162 Bộ luật dân sự năm 2005 thời hiệu khởi kiện vụ án vẫn còn.

[3] Về quyền khởi kiện của nguyên đơn: Theo Đơn khởi kiện đề ngày 01/11/2016 của Ngân hàng A do ông Trương Anh D – Giám đốc chi nhánh Ngân hàng A tại Hải Phòng ký. Căn cứ Quyết định 390/QĐ-HĐQT ngày 22/8/2007, Giấy ủy quyền số 185/UQ-PC.15 ngày 08/9/2018 của Tổng Giám đốc Ngân hàng A và Quyết định 418/TCQĐ-TTHDQT.16 ngày 20/9/2016 về việc tái bổ nhiệm chức danh Giám đốc chi nhánh Ngân hàng A tại Hải Phòng và Điều 186, khoản 3 Điều 189 BLTTDS. Tòa án xét thấy ông Trương Anh D là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn nên hoàn toàn có quyền khởi kiện vụ án ra Tòa để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn.

[4] Về quyền tham gia tố tụng: Căn cứ Quyết định số 463/2016/QĐ-PL&TT ngày 16/12/2016 của Tổng giám đốc Ngân hàng A, Giấy ủy quyền số 19/2017/GUQ-CNHP ngày 09/01/2017 của Giám đốc Ngân hàng A chi nhánh Hải Phòng và Điều 85 BLTTDS thì ông Nguyễn Văn O và ông Vũ Anh D là đại diện hợp pháp tham gia tố tụng của nguyên đơn.

- Về nội dung:

[5] Xét Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số PTNH.DN.01301211 ngày 30/12/2011 thấy rằng: Đại diện của bên cấp tín dụng là ông Bùi Tiến Đ - Giám đốc chi nhánh Ngân hàng A tại Hải Phòng và đại diện của bên được cấp tín dụng là bà Nguyễn Thị Kim A – Giám đốc Công ty B và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng ký vào Hợp đồng. Căn cứ Quyết định số 390/QĐ-HĐQT ngày 22/8/2007 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng A, Quyết định 262/NVQĐ-PC.11 ngày 02/11/2016 của Tổng Giám đốc Ngân hàng A và Quyết định số 2626/TCQĐ-NS.09 ngày 09/12/2009 thì ông Bùi Tiến Đ là người có đủ năng lực hành vi dân sự để ký kết Hợp đồng này. Do vậy, kháng cáo của bị đơn cho rằng ông Bùi Tiến Đ không có thẩm quyền ký kết hợp đồng tín dụng là không có căn cứ nên không được chấp nhận. Đối với Công ty B thì bà Nguyễn Thị Kim A là người đại diện hợp pháp của Công ty và có sự đồng ý của các thành viên Hội đồng quản trị trong Công ty B cho bà A ký hợp đồng để vay vốn. Các bên khi tham gia ký kết hợp đồng đều trên tinh thần tự nguyện, mục đích và nội dung không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Do vậy, Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số PTNH.DN.01301211 có hiệu lực pháp luật. Thực hiện Hợp đồng, Ngân hàng A đã giải ngân cho Công ty B vay theo 03 Khế ước nhận nợ số PTNH.DN.01301211/KUNN-27 ngày 24/12/2012; Khế ước nhận nợ số PTNH.DN.01301211/KUNN-28 ngày 25/12/2012 và Khế ước nhận nợ số PTNH.DN.01301211/KUNN-29 ngày 25/12/2012 với số tiền vay là 6.572.800.000đ. Công ty B đã trả được một phần và còn nợ số tiền là 6.657.651.865đ; trong đó:

- Nợ gốc 3.120.000.000đ
- Nợ lãi trong hạn 1.260.781.525đ
- Nợ lãi quá hạn 1.892.937.577đ

- Phí phạt chậm trả lãi 383.932.763đ. Trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện của Công ty B thừa nhận có ký hợp đồng tín dụng và còn nợ Ngân hàng A số tiền nợ gốc là 3.120.000.000đ. Như vậy, căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và sự thừa nhận của đương sự, Tòa án nhận thấy Công ty B có ký Hợp đồng tín dụng và còn nợ Ngân hàng A số tiền nợ gốc 3.120.000.000đ là sự thật.

[6] Về việc áp dụng lãi suất của Ngân hàng A đối với Công ty B thấy rằng: Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số PTNH.DN.01301211 được các bên ký ngày 30/12/2011 và 03 Khế ước nhận nợ được ký ngày 24/12/2012 và ngày 25/12/2012. Theo khoản 1 Điều 34 của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động cho vay của Tổ chức tín dụng,...đối với khách hàng thì: *“Tổ chức tín dụng và khách hàng tiếp tục thực hiện các nội dung trong hợp đồng tín dụng đã ký kết phù hợp với quy định của pháp luật có hiệu lực thi hành tại thời điểm ký kết hợp đồng đó...”*. Như vậy, tại

thời điểm ký kết Hợp đồng việc thỏa thuận áp dụng lãi suất của các bên phải phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết; cụ thể: Phải phù hợp với Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001, Quyết định sửa đổi, bổ sung số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc ban hành quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng và Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 về việc hướng dẫn Tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận. Căn cứ khoản 1 Điều 11 của Quy chế cho vay và Điều 1 của Thông tư số 12 thì lãi suất được áp dụng theo thỏa thuận của các bên. Tại hợp đồng tín dụng và các khế ước nhận nợ lãi suất các bên thỏa thuận là 16%/năm và có sự điều chỉnh. Theo bảng kê tính lãi do Ngân hàng A cung cấp thể hiện mức lãi suất cao nhất được áp dụng là 16,9%/năm. Như vậy, mức lãi suất mà các bên thỏa thuận tại hợp đồng là phù hợp với quy định của pháp luật và Ngân hàng A áp dụng để tính lãi đối với Công ty B là đúng. Bị đơn cho rằng lãi suất cho vay tối đa là 13%/năm theo quy định tại khoản 1, Điều 11 của Quyết định số 1627 và Thông tư số 20/2012/TT-NHNN ngày 08/6/2012. Hội đồng xét thấy: Thông tư số 20 là Thông tư sửa đổi, bổ sung của Thông tư số 14/2012/TT-NHNN ngày 04/5/2012 của Ngân hàng Nhà nước quy định về lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa... của Tổ chức tín dụng,... đối với khách hàng vay để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số lĩnh vực, ngành nghề kinh tế. Tại thời điểm ký kết các Khế ước nhận nợ, Thông tư số 14 và Thông tư số 20 hết hiệu lực pháp luật và thay thế bởi Thông tư số 33/2012/TT-NHNN ngày 21/12/2012. Tuy nhiên, tại Thông tư số 33 thì việc quy định về điều kiện của khách hàng vay được áp dụng mức lãi suất tối đa không có sự thay đổi được quy định tại Điều 2 và Điều 3. Trong hồ sơ vụ án không có tài liệu, chứng cứ thể hiện việc Công ty B là đã vay Ngân hàng A để nhằm đáp ứng nhu cầu vốn theo quy định tại Thông tư số 33. Hơn nữa, tại phiên tòa phúc thẩm Ngân hàng A khẳng định Công ty B không thuộc trường hợp được vay vốn theo quy định này. Như vậy, bị đơn cho rằng Ngân hàng A áp dụng lãi suất 16%/năm là quá cao và không đúng với quy định của pháp luật là không có cơ sở.

[7] Đối với số tiền phạt chậm trả lãi thấy rằng: Theo điểm 12.2 Điều 12 của Hợp đồng tín dụng hạn mức mà các bên đã ký thì Công ty B phải chịu phạt chậm trả lãi theo lãi suất là 150% lãi suất vay trong hạn tương ứng với số tiền lãi chậm trả và số ngày chậm trả. Căn cứ khoản 4 Điều 1 Quyết định số 127 thì: *“...;việc phạt chậm trả đối với nợ quá hạn và nợ lãi vốn vay do hai bên thỏa thuận trên cơ sở quy định của pháp luật...”* và áp dụng theo điểm b khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước thì việc tính lãi chậm trả lãi do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả và thời gian chậm trả. Theo biểu tính lãi của Ngân hàng A cung cấp thì lãi suất phạt chậm trả lãi là 10%/năm. Như vậy, việc áp dụng lãi suất chậm trả lãi là phù hợp với quy định nên cần được chấp nhận.

[8] Từ những căn cứ trên, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định buộc Công ty B phải trả cho Ngân hàng A số tiền 6.657.651.865đ (Bao gồm: Nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn và phạt chậm trả lãi) là đúng.

[9] Về các Hợp đồng thế chấp, bao gồm: Hợp đồng thế chấp máy móc, thiết bị phương tiện vận tải của người thứ ba số 620/TCTS.VBHP.TNH.10 ngày 04/11/2010; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của người thứ ba số 96/TCTS.VBHP.TNH.10 ngày 27/4/2010; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của người thứ ba số 97/TCTS.VBHP.TNH.10 ngày 27/4/2010; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của người thứ ba số 72/TCTS.VBHP.TNH.10 ngày 27/4/2010 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của người thứ ba số 17/TCTS.VBHP.TNH.10 ngày 28/01/2010. Hội đồng xét xử thấy rằng: Chủ thể ký kết các hợp đồng có năng lực hành vi dân sự, các bên tham gia ký kết hợp đồng đều trên tinh thần tự nguyện, mục đích và nội dung không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Các Hợp đồng đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định. Do vậy, các Hợp đồng có hiệu lực pháp luật. Hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự đều thừa nhận có ký kết các Hợp đồng thế chấp để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty B. Căn cứ khoản 2 Điều 92 BLTTDS về những tình tiết không phải chứng minh, Tòa án công nhận việc các bên có ký các Hợp đồng thế chấp là sự thật. Căn cứ Điều 56 Nghị Định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 (Sửa đổi, bổ sung NĐ số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012) quy định về các trường hợp xử lý tài sản bảo đảm đó là: *“Trường hợp đến hạn thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm mà bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ.”* Như vậy, trường hợp Công ty B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng A thì Ngân hàng A có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ là đúng. Do vậy, kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Duy C và bà Đỗ Thị T không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[10] Từ những phân tích trên thấy rằng việc kháng cáo của bị đơn Công ty B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Duy C và bà Đỗ Thị T không có cơ sở nên không được chấp nhận nên Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[11] Về án phí: Do Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là Công ty B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Duy C và bà Đỗ Thị T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 BLTTDS.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 2 Điều 91, 95 Luật các Tổ chức tín dụng; điểm g khoản 1 Điều 179 Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 (sửa đổi, bổ sung Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012) của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 (sửa đổi, bổ sung Nghị định số 05/2012/NĐ-CP ngày 02/02/2012) của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm; Điều 122, 343, 355, 716, 721 Bộ luật Dân sự năm 2005; Án lệ số 08/2016/AL-HĐTP của Hội đồng thẩm phán; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: Giữ nguyên Bản án số 06/2018/KDTM-ST ngày 22/6/2018 của Tòa án nhân dân quận L, thành phố Hải Phòng.

1. Buộc Công ty B phải trả cho Ngân hàng A tổng số tiền là: 6.657.651.865đ (*Sáu tỷ, sáu trăm lăm mươi bảy triệu, sáu trăm lăm mươi một nghìn, tám trăm sáu lăm đồng*), trong đó:

Nợ gốc 3.120.000.000đ (*Ba tỷ, một trăm hai mươi triệu đồng*)

Nợ lãi trong hạn 1.260.781.525đ (*Một tỷ, hai trăm sáu mươi triệu, bảy trăm tám mươi một nghìn, lăm trăm hai lăm đồng*)

Nợ lãi quá hạn 1.892.937.577đ (*Một tỷ, tám trăm chín mươi hai triệu, chín trăm ba mươi bảy nghìn, lăm trăm bảy bảy đồng*)

Phí phạt chậm trả lãi 383.932.763đ (*Ba trăm tám mươi ba triệu, chín trăm ba mươi hai nghìn, bảy trăm sáu ba đồng*)

2. Trường hợp Công ty B không thực hiện việc trả toàn bộ khoản tiền trên cho Ngân hàng A thì Ngân hàng A có quyền đề nghị Cơ quan thi hành án dân sự xử lý các tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật để thực hiện nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền trên cho Ngân hàng A, cụ thể là:

- 01 chiếc tàu chở hàng khô, số đăng ký NĐ 2378, đóng năm 2009 tại Nam Định, số lượng, kiểu, công suất máy chính: 02; 02 x HP-1125D, Q09030033A, Q09030063A; 56CV do Sở giao thông vận tải tỉnh Nam Định cấp số 229/ĐK ngày 22/7/2009 cho chủ phương tiện là ông Trần Duy C, theo Hợp đồng thế chấp máy móc, thiết bị phương tiện vận tải của người thứ ba số 620/TCTS.VBHP.TNH.10 ngày 04/11/2010.

- 01 bất động sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 84a, tờ bản đồ số 01 khu H, phường H, quận D, thành phố Hải Phòng, diện

tích 126m². Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 463375 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 00038Q1 do Ủy ban nhân dân quận D, thành phố Hải Phòng cấp ngày 24/02/2009 cho ông Nguyễn Văn H và bà Đoàn Thị N, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của người thứ ba số 96/TCTS.VBHP.TNH.10 ngày 27/4/2010 được công chứng tại Phòng công chứng số 3, thành phố Hải Phòng, số công chứng: 201.PTV/10.TCTS quyền số 01.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/4/2010.

- 01 bất động sản là quyền sử dụng đất diện tích 670m² và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 134c, tờ bản đồ số 01 khu H, phường H, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 463376 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 00035Q1 do Ủy ban nhân dân quận D, thành phố Hải Phòng cấp ngày 24/02/2009 cho ông Lê Bá A và bà Nguyễn Thị H, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của người thứ ba số 97/TCTS.VBHP.TNH.10 ngày 27/4/2010 được công chứng tại Phòng công chứng số 3, thành phố Hải Phòng, số công chứng: 202.PTV/10.TCTS quyền số 01.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/4/2010 và Bản cam kết thế chấp ngày 30/12/2011 đối với Ngân hàng A về việc cam kết thế chấp toàn bộ diện tích đất 670m², diện tích xây dựng nhà 2 tầng diện tích 154m² cho Ngân hàng A để đảm bảo thực hiện các nghĩa vụ đã cam kết của bên thế chấp với Ngân hàng A tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của người thứ ba số 97/TCTS.VBHP.TNH.10 ngày 27/4/2010.

- 01 bất động sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 381 tờ bản đồ số 01 khu H, phường H, quận D, thành phố Hải Phòng, diện tích 393m². Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 463337 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 00029Q1 do Ủy ban nhân dân quận D, thành phố Hải Phòng cấp ngày 29/01/2009 cho ông Nguyễn Quang H và bà Phạm Thị S, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của người thứ ba số 72/TCTS.VBHP.TNH.10 ngày 12/4/2010 được công chứng tại Phòng công chứng số 3, thành phố Hải Phòng, số công chứng: 177.KD/2010.TCTS quyền số 01.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 12/4/2010.

- 01 bất động sản là Quyền sử dụng đất tại thửa số 72a, tờ bản đồ số 47 thôn M, xã H, huyện Kiến Thụy (nay là Tổ dân phố D, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng), diện tích 240m². Bất động sản này đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 640520 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00249/QSDĐ/KT-07-Q1 do Ủy ban nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng cấp ngày 19/12/2003 cho hộ ông Nguyễn Phúc L. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của người thứ ba số 17/TCTS.VBHP. TNH.10 ngày 28/01/2010 được công chứng tại Phòng công chứng số 3, thành phố Hải Phòng,

số công chứng: 50.NK/10.TCTS quyền số 01.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29/01/2010.

Nếu sau khi xử lý tài sản thế chấp, số tiền thu được dùng để trả nợ cho Ngân hàng mà còn thừa thì được trả lại cho bên thế chấp. Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý các tài sản thế chấp không đủ trả nợ cho Ngân hàng thì Công ty B phải trả tiếp phần còn thiếu đó.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (Ngày 23/6/2018), Công ty B còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

- Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Công ty B phải chịu 114.657.651đ (*Một trăm mười bốn triệu, sáu trăm năm mươi bảy nghìn, sáu trăm năm mươi đồng*). Trả lại cho Ngân hàng A 56.200.000đ (*Năm mươi sáu triệu, hai trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0014354 ngày 12/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận L, thành phố Hải Phòng.

Án phí phúc thẩm: Công ty B phải chịu 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*) án phí phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0012654 ngày 18/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận L, thành phố Hải Phòng. Bà Đỗ Thị T phải chịu 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*) án phí phúc thẩm. Ông Trần Duy C phải chịu 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*) án phí phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 2000.000đ (*Hai triệu đồng*) ông C đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0012660 ngày 19/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận L, thành phố Hải Phòng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND quận L;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục THADS quận L;
- Các đương sự(để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP, TKT.

Nguyễn Văn Dương